

Số: 983 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 27 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính
(PAR INDEX) của các cơ quan chuyên môn thuộc
UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã
trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1294/QĐ-BNV ngày 03/12/2012 của Bộ Nội vụ về việc “phê duyệt Đề án Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các Bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương”;

Căn cứ Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 22/02/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định trách nhiệm đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị nhà nước về thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 553/QĐ-UBND ngày 16/3/2016 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 01/12/2015 của UBND tỉnh Quy định về khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2927/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án nâng cao Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 731/SNV-TTr ngày 21/4/2016,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Vụ CCHC-BNV;
- Cơ quan TT phía nam - BNV;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Sở Nội vụ: 03 bản;
- LĐVP;
- Lưu: V, PNC.(H03)

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Trùm

ĐỀ ÁN

Xác định Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh Bình Phước

(Phê duyệt kèm theo Quyết định số: 983 /QĐ-UBND ngày 28 / 4 /2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

Xác định Chỉ số cải cách hành chính để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan, công bằng kết quả triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan chuyên môn (kể cả Ban Quản lý khu kinh tế) thuộc UBND tỉnh (gọi tắt là sở, ban, ngành) và UBND các huyện, thị xã (gọi tắt là UBND cấp huyện) trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh (ban hành kèm theo Quyết định số 553/QĐ-UBND ngày 16/3/2016 của UBND tỉnh).

2. Yêu cầu

a) Chỉ số cải cách hành chính bám sát nội dung Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh.

b) Bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của tỉnh và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai cải cách hành chính hàng năm tại các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã.

c) Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã.

3. Phạm vi và đối tượng

a) Phạm vi áp dụng: Công tác theo dõi, đánh giá kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính hàng năm tại các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện.

b) Đối tượng áp dụng: Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện.

II. CÁC LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN, THANG ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH



1. Chỉ số cải cách hành chính

a) Chỉ số cải cách hành chính áp dụng cho các sở, ban, ngành (*gọi tắt Chỉ số cải cách hành chính cấp sở*) được xác định trên 8 lĩnh vực, 22 tiêu chí và 60 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 5 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL: 3 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần.

- Cải cách thủ tục hành chính: 2 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần.

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 2 tiêu chí và 5 tiêu chí thành phần.

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức: 3 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần.

- Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: 2 tiêu chí.

- Hiện đại hóa hành chính: 3 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần.

- Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: 2 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần.

Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số cải cách hành chính cấp Sở quy định cụ thể tại Bảng 1 ban hành kèm theo Đề án này.

b) Chỉ số cải cách hành chính áp dụng cho UBND các huyện, thị xã (*gọi tắt là Chỉ số cải cách hành chính cấp huyện*) được xác định trên 8 lĩnh vực, 23 tiêu chí và 62 tiêu chí thành phần tiêu chí, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 5 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL: 2 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần.

- Cải cách thủ tục hành chính: 2 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần.

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 2 tiêu chí và 3 tiêu chí thành phần.

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức: 5 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.

- Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: 2 tiêu chí.

- Hiện đại hóa hành chính: 3 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần.

- Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: 2 tiêu chí và 5 tiêu chí thành phần.

Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số cải cách hành chính cấp huyện quy định cụ thể tại Bảng 2 ban hành kèm theo Đề án này.

2. Thang điểm đánh giá

a) Thang điểm đánh giá: 100 điểm, gồm:

- Điểm các cơ quan, đơn vị tự đánh giá chấm điểm từng tiêu chí, tiêu chí thành phần: 70/100 điểm.

- Điểm tính từ kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trong giải quyết thủ tục hành chính (gọi tắt là điều tra xã hội học) theo Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 01/12/2015 của UBND tỉnh: 30/100 điểm.

b) Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 1 và Bảng 2 ban hành kèm theo Đề án này.

3. Phương pháp đánh giá

a) Tự đánh giá: Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của đơn vị mình theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ Chỉ số cải cách hành chính và hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Đối với các sở, ban, ngành: Điểm tự đánh giá được thể hiện tại cột "Tự đánh giá" của Bảng 1.

- Đối với UBND cấp huyện: Điểm tự đánh giá được thể hiện tại cột "Tự đánh giá" của Bảng 2.

b) Điểm điều tra xã hội học theo Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 01/12/2015 của UBND tỉnh: Hằng năm các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, tổ chức khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trong giải quyết thủ tục hành chính và tổng hợp, báo cáo theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

c) Điểm tự đánh giá và điểm điều tra xã hội học theo Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 01/12/2015 của UBND tỉnh được UBND tỉnh xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết.

III. GIẢI PHÁP

1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của sở, ban, ngành; UBND các huyện thị xã đối với việc xác định Chỉ số cải cách hành chính

a) Chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định trách nhiệm đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị nhà nước về thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh và Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn, hàng năm của tỉnh.

b) Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả cải cách hành chính.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số cải cách hành chính

Việc tuyên truyền, phổ biến mục tiêu, nội dung của Chỉ số cải cách hành chính nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan, đơn vị, các hình thức tuyên truyền là:

a) Tổ chức hội nghị tuyên truyền, tập huấn cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về mục tiêu, ý nghĩa, nội dung và trách nhiệm triển khai Chỉ số cải cách hành chính.

b) Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để nâng cao nhận thức cho người dân và xã hội về mục tiêu, ý nghĩa của Chỉ số cải cách hành chính.

c) Các hình thức tuyên truyền khác: thông qua hội thảo; hội nghị công bố Chỉ số cải cách hành chính hàng năm...

3. Bố trí công chức thực hiện thường xuyên công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị hành chính

a) Phân công nhiệm vụ cho công chức chuyên trách cải cách hành chính thực hiện công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; UBND các huyện thị xã.

b) Các cơ quan, đơn vị chủ trì các nội dung cải cách hành chính theo quy định tại Điều 7 Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 22/01/2016 của UBND tỉnh tổng hợp tình hình, kết quả triển khai cải cách hành chính đối với lĩnh vực được Chủ tịch UBND tỉnh giao để hàng năm phối hợp với Sở Nội vụ và cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc giúp UBND tỉnh thẩm định, đánh giá kết quả triển khai cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, UBND các huyện thị xã.

c) UBND các huyện, thị xã: Phân công nhiệm vụ cho công chức chuyên trách cải cách hành chính tại Phòng Nội vụ thực hiện công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính của huyện, thị xã. Đối với các phòng chuyên môn khác tại cấp huyện có trách nhiệm phân công nhiệm vụ cho công chức thực hiện theo dõi, tổng hợp kết quả triển khai cải cách hành chính cơ quan mình. Tại cấp xã phân công nhiệm vụ cho công chức thực hiện theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai cải cách hành chính của cấp xã để báo cáo cấp huyện theo quy định.

4. Bảo đảm cơ sở vật chất, tài chính

a) Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhất là công nghệ thông tin trong triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính để bảo đảm tính hệ thống trong công tác theo dõi, đánh giá của các cơ quan hành chính.

b) Bố trí đủ kinh phí cho việc thực hiện xác định Chỉ số cải cách hành chính.

c) Xây dựng phần mềm, cơ sở dữ liệu của Chỉ số cải cách hành chính.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có) theo quy định về phân cấp quản lý ngân sách hiện hành của tỉnh.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm thực hiện theo quy định.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ có trách nhiệm

a) Hàng năm, tham mưu UBND tỉnh xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính; chủ trì tổ chức thực hiện sau khi kế hoạch được phê duyệt;

b) Tập huấn, bồi dưỡng cho công chức chuyên trách cải cách hành chính của sở, ban, ngành; UBND các huyện thị xã về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số cải cách hành chính;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền về Chỉ số cải cách hành chính trong kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính hàng năm;

d) Theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện triển khai kế hoạch xác định Chỉ số cải cách hành chính;

e) Tham mưu UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện;

g) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức công bố Chỉ số cải cách hành chính hàng năm;

h) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Chỉ số cải cách hành chính để tham mưu UBND tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm

Phối hợp với Sở Nội vụ lập dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hàng năm của UBND tỉnh theo quy định.

3. Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện

a) Triển khai công việc xác định Chỉ số cải cách hành chính trong phạm vi trách nhiệm của sở, ban, ngành; UBND cấp huyện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

b) Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo xác định Chỉ số cải cách hành chính của sở, ban, ngành; UBND cấp huyện theo quy định.


c) Các Sở: Tư pháp; Thông tin và Truyền thông; Khoa học và Công nghệ; Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Văn phòng UBND tỉnh căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của đơn vị để chủ động thực hiện các nội dung thuộc lĩnh vực đơn vị mình phụ trách, đồng thời phối hợp với Sở Nội vụ trong việc theo dõi, đánh giá cải cách hành chính đối với từng lĩnh vực được UBND tỉnh giao.

4. Thời gian triển khai thực hiện

Trong giai đoạn 2017 - 2020 triển khai thực hiện xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm (năm 2017 xác định Chỉ số cải cách hành chính cho năm 2016).

Sử dụng Chỉ số Cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện để tiến hành theo dõi đánh giá kết quả cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện giai đoạn 2016 - 2020./.

CHỦ TỊCH



Trần

Nguyễn Văn Trầm

BẢNG 1
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP SỞ, BAN, NGÀNH
(PAR INDEX CẤP SỞ)

*(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số: 981/QĐ-UBND
ngày 28 / 4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND thẩm định		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	13,5				
1.1	Kế hoạch CCHC năm	4				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (<i>Trước ngày 01/12 năm trước liền kề năm kế hoạch</i>)	2				
	<i>Ban đúng thời gian quy định: 2</i>					
	<i>Ban hành không kịp thời: 1</i>					
	<i>Không ban hành: 0</i>					
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của Chính phủ và bố trí kinh phí triển khai	0,5				
	<i>Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có bố trí kinh phí: 0,5</i>					
	<i>Xác định đầy đủ nhiệm vụ nhưng không bố trí kinh phí: 0,25</i>					
	<i>Không xác định đầy đủ nhiệm vụ: 0</i>					
1.1.3	Các kết quả đạt được phải xác định rõ ràng, cụ thể và quy định rõ trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức	0,5				
	<i>Đạt yêu cầu: 0,5</i>					
	<i>Không đạt yêu cầu: 0</i>					
1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1				
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>					
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,75</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,5</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>					
1.2	Báo cáo CCHC	1,5				
1.2.1	Số lượng báo cáo (<i>báo cáo quý I, quý II, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm</i>)	0,5				
	<i>Đủ số lượng báo cáo: 0,5</i>					
	<i>Thiếu 01 báo cáo: 0,25</i>					
	<i>Thiếu 02 báo cáo trở lên: 0</i>					
1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn	0,5				
	<i>Đạt yêu cầu: 0,5</i>					
	<i>Không đạt yêu cầu: 0</i>					

1.2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định	0,5				
	<i>Đúng thời gian quy định: 0,5</i>					
	<i>Không đúng thời gian quy định: 0</i>					
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2,5				
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các cơ quan, đơn vị thuộc Sở (có KHKT riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	0,5				
	<i>Có kế hoạch kiểm tra: 0,5</i>					
	<i>Không có kế hoạch kiểm tra: 0</i>					
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1,0				
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>					
	<i>Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,75</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 0,5</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>					
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,0				
	<i>Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>					
	<i>Phần lớn các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75</i>					
	<i>Một số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>					
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,5				
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,5				
	<i>Có Kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng: 0,5</i>					
	<i>Có Kế hoạch tuyên truyền CCHC nằm trong Kế hoạch CCHC: 0,25</i>					
	<i>Không có kế hoạch: 0</i>					
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1,0				
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>					
	<i>Thực hiện từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,75</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 80% kế hoạch: 0,5</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>					
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	4				
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1				
	<i>Có thực hiện: 1</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
1.5.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1				
	<i>Có sáng kiến: 1</i>					
	<i>Không có sáng kiến: 0</i>					
1.5.3	Triển khai Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 01/12/2015 của UBND tỉnh hàng năm	2				
	<i>Có thực hiện: 2</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					

2.	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL	9,5				
2.1	Công tác tham mưu ban hành văn bản QPPL và việc triển khai thực hiện văn bản QPPL	3,5				
2.1.1	Mức độ tham mưu UBND tỉnh thực hiện Chương trình xây dựng VBQPPL hàng năm của tỉnh đã được UBND phê duyệt	2				
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 2</i>					
	<i>Thực hiện từ 80% đến dưới 100% kế hoạch: 1</i>					
	<i>Thực hiện từ 50%- dưới 80% kế hoạch: 0,5</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>					
2.1.2	Triển khai thực hiện văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan cấp trên ban hành	1,5				
	<i>Từ 80% trở lên văn bản được triển khai đúng quy định: 1,5</i>					
	<i>Từ 70% đến dưới 80% số văn bản được triển khai đúng quy định: 1</i>					
	<i>Từ 50% đến dưới 70% số văn bản được triển khai đúng quy định: 0,5</i>					
	<i>Dưới 50% số văn bản được triển khai đúng quy định: 0</i>					
2.2	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	3				
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL (trước ngày 15/11 năm trước liền kề năm kế hoạch)	1				
	<i>Ban hành kịp thời: 1</i>					
	<i>Ban hành không kịp thời: 0,5</i>					
	<i>Không ban hành: 0</i>					
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1				
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>					
	<i>Thực hiện từ 80% đến dưới 100% kế hoạch: 0,75</i>					
	<i>Thực hiện từ 50%- dưới 80% kế hoạch: 0,5</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>					
2.2.3	Xử lý kết quả rà soát	1				
	<i>Các vấn đề đều được xử lý, hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>					
	<i>Các vấn đề không được xử lý: 0</i>					
2.3	Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở ngành	3				
2.3.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật (trước ngày 15/01 năm Kế hoạch)	1				
	<i>Ban hành kịp thời: 1</i>					



	Ban hành không kịp thời: 0,5				
	Không ban hành: 0				
2.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1			
	Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1				
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: 0,75				
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,5				
	Thực hiện dưới 50% so với kế hoạch: 0				
2.3.3	Các hình thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	1			
	Có 3 hình thức trở lên: 1				
	Có 2 hình thức: 0,5				
	Có 1 hình thức: 0,25				
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	11			
3.1	Rà soát, đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính	6			
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC theo quy định (trước ngày 15/11 năm trước liền kề năm kế hoạch)	1			
	Ban hành kịp thời: 1				
	Ban hành không kịp thời: 0,5				
	Không ban hành: 0				
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1			
	Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1				
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: 0,75				
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,5				
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0				
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1			
	Thực hiện sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính và các quy định có liên quan theo thẩm quyền: 0,5				
	Đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính và các quy định có liên quan: 0,5				
3.1.4	Cập nhật, công bố TTHC theo quy định	1			
	Cập nhật, công bố đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan: 1				
	Cập nhật, công bố đầy đủ nhưng không kịp thời: 0,5				
	Cập nhật, công bố không đầy đủ, không kịp thời: 0				
3.1.5	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1			
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: 1				
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0				
3.1.6	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1			
	Tất cả các phản ánh, kiến nghị đều được xử lý				

	<i>hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Phần lớn phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75</i>				
	<i>Một số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>				
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
3.2	Công khai thủ tục hành chính	5			
3.2.1	Niêm yết công khai đầy đủ, rõ ràng và dễ tiếp cận bộ thủ tục hành chính đã được UBND tỉnh công bố theo quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc văn phòng Sở, ngành	4			
	<i>Danh mục thủ tục hành chính: 1</i>				
	<i>Bộ thủ tục hành chính: 1</i>				
	<i>Điện thoại đường dây nóng: 1</i>				
	<i>Hộp thư góp ý: 1</i>				
3.2.2	Tỷ lệ thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh hoặc trang thông tin điện tử của đơn vị	1			
	<i>100% số TTHC: 1</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 100% số TTHC: 0,75</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 70% số TTHC: 0,5</i>				
	<i>Dưới 50% số TTHC: 0</i>				
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	5			
4.1	Tuân thủ các quy định về tổ chức bộ máy và việc ban hành quy chế làm việc	2			
4.1.1	Tuân thủ các quy định của Trung ương, của UBND tỉnh về tổ chức bộ máy	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định: 1</i>				
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0</i>				
4.1.2	Ban hành quy chế làm việc	1			
	<i>Có ban hành, và nội dung phù hợp theo quy định: 1</i>				
	<i>Không ban hành: 0</i>				
4.2	Thực hiện phân cấp quản lý	3			
4.3.1	Thực hiện các quy định phân cấp về thẩm quyền quản lý do Trung ương, UBND tỉnh ban hành	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1</i>				
	<i>Thực hiện không đầy đủ các quy định: 0</i>				
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp	1			
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1			



	<i>Có xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Không xử lý: 0</i>				
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	7			
5.1	Vị trí việc làm và công tác tuyển dụng viên chức, bố trí sử dụng công chức	4			
5.1.1	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1			
	<i>100% công chức, viên chức được bố trí đúng cơ cấu việc làm: 1</i>				
	<i>Từ 80% đến dưới 100% công chức, viên chức được bố trí đúng vị trí việc làm: 0,75</i>				
	<i>Từ 50% đến dưới 80% công chức, viên chức được bố trí đúng với vị trí việc làm: 0,5</i>				
	<i>Dưới 50% công chức, viên chức được bố trí đúng với vị trí việc làm: 0</i>				
5.1.2	Thực hiện việc tuyển dụng viên chức	1			
	<i>Ban hành kế hoạch tuyển dụng viên chức: 1</i>				
	<i>Công khai việc tuyển dụng viên chức: Đăng thông báo, kết quả tuyển dụng trên báo đài, website của tỉnh theo quy định: 1</i>				
5.1.3	Bố trí công tác cho công chức, viên chức tập sự; bổ nhiệm chính thức vào ngạch công chức, viên chức	1			
	<i>Bố trí đúng quy định: 1</i>				
	<i>Bố trí không đúng quy định: 0</i>				
5.1.4	Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh	1			
	<i>Cập nhật thường xuyên và đầy đủ: 1</i>				
	<i>Không cập nhật thường xuyên: 0</i>				
5.2	Thực hiện chính sách tinh giản biên chế	1			
5.2.1	Ban hành kế hoạch tinh giản biên chế hàng năm tại cơ quan, đơn vị (trước ngày 15/01 năm thực hiện kế hoạch)	0,5			
	<i>Ban hành kịp thời: 0,5</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời: 0</i>				
5.2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế	0,5			
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Thực hiện từ 50% đến dưới 100% kế hoạch: 0,25</i>				
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>				
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng và đánh giá công chức	2			
5.3.1	xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị hàng năm (Trước ngày 15/11 năm trước liền kề năm kế	1			

	<i>hoạch)</i>					
	<i>Ban hành kịp thời: 1</i>					
	<i>Ban hành không kịp thời: 0,5</i>					
	<i>Không ban hành: 0</i>					
5.3.2	Đánh giá công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1				
	<i>Có thực hiện: 1</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
6	ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP	5,5				
6.1	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và tăng thu nhập cho cán bộ, công chức hàng năm: <i>Thế hiện có thu nhập tiết kiệm tăng thêm cho cán bộ, công chức: 4</i>	4				
6.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1,5				
	<i>100% đơn vị thực hiện: 1,5</i>					
	<i>Từ 70% đến dưới 100% đơn vị: 1</i>					
	<i>Từ 50% - 70% đơn vị: 0,5</i>					
	<i>Dưới 50% đơn vị: 0</i>					
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	10,5				
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan, đơn vị	5,5				
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị (<i>Trước ngày 15/11 năm trước liền kề năm kế hoạch</i>)	1				
	<i>Ban hành kịp thời: 1</i>					
	<i>Ban hành không kịp thời: 0,5</i>					
	<i>Không ban hành: 0</i>					
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị	1				
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>					
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,75</i>					
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,5</i>					
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>					
7.1.3	Tỷ lệ cán bộ công chức thường xuyên sử dụng phần mềm quản lý văn bản	1				
	<i>100% số cán bộ, công chức: 1</i>					
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cán bộ, công chức: 0,75</i>					
	<i>Từ 50% - dưới 80% số cán bộ, công chức: 0,5</i>					
	<i>Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0</i>					
7.1.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng thường xuyên mạng nội bộ để trao đổi công việc	1				
	<i>100% số cán bộ, công chức: 1</i>					
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cán bộ, công chức: 0,75</i>					

	Từ 50% - dưới 80% số cán bộ, công chức: 0,5				
	Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0				
7.1.5	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1,5			
	Tất cả dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 1, 2: 0,5				
	Có 03 dịch vụ công trở lên được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3 trở lên: 0,5				
	Có 01 dịch vụ công trở lên được cung cấp trực tuyến ở mức độ 4: 0,5				
7.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của đơn vị	3			
7.2.1	Tính kịp thời của thông tin	1			
	Cung cấp thông tin kịp thời: 1				
	Cung cấp thông tin không kịp thời: 0.5				
	Không cung cấp thông tin: 0				
7.2.2	Mức độ đầy đủ của thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước của đơn vị	1			
	Cung cấp thông tin đầy đủ: 1				
	Cung cấp thông tin không đầy đủ: 0				
7.2.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin	1			
	Truy cập thuận tiện: 1				
	Truy cập không thuận tiện: 0				
7.3	Áp dụng ISO trong hoạt động của các cơ quan hành chính	2			
7.3.1	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO vào hoạt động của cơ quan	1			
	Đã áp dụng HTQLCL: 1				
	Đang xây dựng HTQLCL: 0,5				
	Chưa thực hiện: 0				
7.3.2	Thực hiện đúng quy định ISO trong hoạt động	1			
	Thực hiện chưa đầy đủ quy định ISO vào hoạt động của cơ quan: 1				
	Thực hiện chưa đầy đủ quy định ISO vào hoạt động cơ quan: 0,5				
	Thực hiện không đúng quy định ISO vào hoạt động của cơ quan: 0				
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	8			
8.1	TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	4,5			
8.1.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa	2			
	100% số TTHC: 2				
	Từ 70% - 80% số TTHC: 1				
	Từ 50% - dưới 70% số TTHC: 0,5				
	Dưới 50% số TTHC: 0				
8.1.2	TTHC được thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông (đối với các cơ quan, đơn vị được	0,5			

	<i>UBND tỉnh giao)</i>				
	<i>Đã thực hiện: 0,5</i>				
	<i>Chưa thực hiện:0</i>				
8.1.3	Tỷ lệ TTHC đã được giải quyết đúng quy định và trả trước hẹn	2			
	<i>Đạt 100% TTHC: 2</i>				
	<i>Đạt từ 80% đến dưới 100% TTHC: 1,5</i>				
	<i>Đạt từ 70% đến dưới 80% TTHC: 1</i>				
	<i>Đạt dưới 70% TTHC: 0</i>				
8.2	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	3,5			
8.2.1	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đạt yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định	1			
	<i>Đạt yêu cầu: 1</i>				
	<i>Đạt yêu cầu có máy tính, máy fax, điện thoại... nhưng diện tích không đạt yêu cầu như quy định: 0,5</i>				
	<i>Không đạt yêu cầu: 0</i>				
8.2.2	Tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả công tác tiếp nhận hồ sơ	2			
	<i>100% hồ sơ có viết phiếu biên nhận: 1</i>				
	<i>100% hồ sơ vào sổ theo dõi: 1</i>				
8.2.3	Phối hợp với ngành Bưu điện để chuyên phát thủ tục hành chính	0,5			
	<i>Đã thực hiện:0,5</i>				
	<i>Chưa thực hiện:0</i>				
TỔNG ĐIỂM		70			

BẢNG 2
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN
(PAR INDEX CẤP HUYỆN)

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số: 993/QĐ-UBND
ngày 25 / A / 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND thẩm định		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	13,5				
1.1	Kế hoạch CCHC năm	3,5				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (Trước ngày 01/12 năm trước liền kề năm kế hoạch)	1				
	Ban hành kịp thời: 1					
	Ban hành không kịp thời: 0,5					
	Không ban hành: 0					
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của tỉnh và bố trí kinh phí triển khai	1				
	Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có bố trí kinh phí: 1					
	Xác định đầy đủ nhiệm vụ nhưng không bố trí kinh phí: 0,5					
	Không xác định đầy đủ nhiệm vụ: 0					
1.1.3	Các kết quả đạt được phải xác định rõ ràng, cụ thể và định rõ trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức	0,5				
	Đạt yêu cầu: 0,5					
	Không đạt yêu cầu: 0					
1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1				
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1					
	Thực hiện từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,75					
	Thực hiện dưới 70% kế hoạch: 0,5					
1.2	Báo cáo CCHC	1,5				
1.2.1	Số lượng báo cáo (báo cáo quý I, quý III, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	0,5				
	Đủ số lượng báo cáo: 0,5					
	Thiếu 1 báo cáo: 0,25					
	Thiếu 02 báo cáo trở lên: 0					
1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn	0,5				
	Đạt yêu cầu: 0,5					
	Không đạt yêu cầu: 0					
1.2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định	0,5				
	Đúng thời gian quy định: 0,5					
	Không đúng thời gian quy định: 0					
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	3				

1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã (có KHKT riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	1			
	Có kế hoạch kiểm tra trên 30% số cơ quan, đơn vị: 1				
	Có kế hoạch kiểm tra dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5				
	Không có kế hoạch kiểm tra: 0				
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1			
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1				
	Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,75				
	Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5				
	Thực hiện từ dưới 70% kế hoạch: 0				
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1			
	Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1				
	Phần lớn các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75				
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,5			
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (Có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	0,5			
	Có kế hoạch: 0,5				
	Không có kế hoạch: 0				
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1			
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1				
	Thực hiện từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,75				
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,75				
	Thực hiện từ dưới 50% kế hoạch: 0				
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	4			
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1			
	Có thực hiện: 1				
	Không thực hiện: 0				
1.5.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1			
	Có sáng kiến: 1				
	Không có sáng kiến: 0				
1.5.3	Triển khai Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 01/12/2015 của UBND tỉnh hàng năm	2			
	Có thực hiện: 2				
	Không thực hiện: 0				
2	XÂY DỰNG VÀ TÓ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL	6,5			
2.1	Xây dựng văn bản QPPL hàng năm và công tác triển khai thực hiện văn bản QPPL	3,5			
2.1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch xây dựng VBQPPL hàng	1			

1
 2
 3
 4
 5
 6
 7
 8
 9
 10
 11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100

	năm của huyện, thị xã đã được phê duyệt				
	Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1				
	Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch: 0,75				
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,5				
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0,25				
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	1			
	Trên 80% văn bản thực hiện đúng quy định: 1				
	Từ 70% - 80% văn bản thực hiện đúng quy định: 0,75				
	Từ 50% - dưới 70% văn bản thực hiện đúng quy định: 0,5				
	Dưới 50% văn bản thực hiện đúng quy định: 0,25				
2.1.3	Triển khai thực hiện văn bản QPPL của cơ quan cấp trên ban hành tại địa phương	1,5			
	Trên 80% văn bản trở lên được triển khai đúng quy định: 1,5				
	Từ 70% - 80% số văn bản được triển khai đúng quy định: 1				
	Từ 50% - dưới 70% số văn bản được triển khai đúng quy định: 0,5				
	Dưới 50% số văn bản được triển khai đúng quy định: 0				
2.2	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	3			
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL (trước ngày 15/11 năm trước liền kề năm kế hoạch)	1			
	Ban hành kịp thời: 1				
	Ban hành không kịp thời: 0,5				
	Không ban hành: 0				
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1			
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1				
	Thực hiện từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,75				
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,5				
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0				
2.2.3	Xử lý kết quả rà soát	1			
	Thực hiện đúng quy định của tinh và hướng dẫn của Sở Tư pháp: 1				
	Không thực hiện đúng quy định của tinh và hướng dẫn của Sở Tư pháp: 0				
3	CÁI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	9,5			
3.1	Rà soát, đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính	5,5			
3.1.1	Rà soát, đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính theo quy định (trước ngày 15/11 năm trước liền kề năm kế hoạch)	1			
	Ban hành kịp thời: 1				
	Ban hành không kịp thời: 0,5				
	Không ban hành: 0				
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1			
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1				

	Thực hiện từ 70% đến dưới 100% kế hoạch: 0,75				
	Thực hiện từ 50% đến dưới 70% kế hoạch: 0,5				
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0,25				
	Không thực hiện: 0				
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1			
	Thực hiện sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo thẩm quyền: 0,5				
	Đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo quy định của Chính phủ: 0,5				
3.1.4	Cập nhật, công bố TTHC theo quy định	0,5			
	Cập nhật, công bố đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan: 0,5				
	Cập nhật, công bố đầy đủ nhưng không kịp thời: 0,25				
	Cập nhật, công bố không đầy đủ, không kịp thời: 0				
3.1.5	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện	1			
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: 1				
	Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0				
3.1.6	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1			
	Tất cả các phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1				
	Phần lớn phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75				
	Một số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5				
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
3.2	Công khai thủ tục hành chính	4			
3.2.1	Niên yết công khai đầy đủ, rõ ràng và dễ tiếp cận bộ thủ tục hành chính đã được UBND tỉnh công bố theo quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	3			
	Danh mục thủ tục hành chính: 1				
	Bộ thủ tục hành chính: 1				
	Điện thoại đường dây nóng: 0,5				
	Hộp thư góp ý: 0,5				
3.2.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của đơn vị	1			
	Trên 80% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 1				
	Từ 70% - 80% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 0,75				
	Từ 50% - dưới 70% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 0,5				

1 - 100% 4 40: 5-4

	<i>Dưới 50% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 0</i>				
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	6			
4.1	Tuân thủ các quy định về tổ chức bộ máy và việc ban hành quy chế làm việc	2			
4.1.1	Tuân thủ các quy định của Trung ương, của UBND tỉnh về tổ chức bộ máy	2			
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định: 2</i>				
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0</i>				
4.2	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và quy chế làm việc	4			
4.2.1	Tỷ lệ các cơ quan chuyên môn được UBND cấp huyện ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn (không kể các đơn vị sự nghiệp)	2			
	<i>100% cơ quan chuyên môn: 2</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 100 cơ quan chuyên môn: 1</i>				
	<i>Từ 50% đến - dưới 70% cơ quan chuyên môn: 0,5</i>				
	<i>Dưới 50% cơ quan chuyên môn: 0</i>				
4.1.2	Tỷ lệ các cơ quan chuyên môn cấp huyện có ban hành quy chế làm việc	2			
	<i>100% cơ quan chuyên môn: 2</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 100 cơ quan chuyên môn: 1</i>				
	<i>Từ 50% đến - 70% cơ quan chuyên môn: 0,5</i>				
	<i>Dưới 50% cơ quan chuyên môn: 0</i>				
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	13,5			
5.1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	3			
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1			
	<i>100% số cơ quan: 1</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 100% số cơ quan: 0,75</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan: 0,5</i>				
	<i>Dưới 50% số cơ quan: 0</i>				
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1			
	<i>100% đơn vị: 1</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 100% đơn vị: 0,75</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 70% đơn vị: 0,5</i>				
	<i>Dưới 50% đơn vị: 0</i>				
5.1.3	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1			
	<i>100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 1</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt:</i>				

	0,75				
	Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0,5				
	Dưới 50% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0				
5.2	Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức	5			
5.2.1	Thực hiện việc tuyển dụng viên chức đúng quy định:	2			
	Ban hành kế hoạch tuyển dụng viên chức: 1				
	Công khai việc tuyển dụng viên chức: Đăng thông báo, kết quả tuyển dụng trên phương tiện thông tin theo quy định: 1				
5.2.2	Bố trí công tác cho công chức, viên chức tập sự; bổ nhiệm chính thức vào ngạch công chức, viên chức	1			
	Thực hiện đúng quy định: 1				
	Thực hiện không đúng quy định: 0				
5.2.3	Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh	1			
	Cập nhật thường xuyên và đầy đủ: 1				
	Cập nhật không thường xuyên: 0				
5.2.4	Tỷ lệ đơn vị cấp xã thực hiện đúng quy định về bố trí số lượng, cơ cấu, phân công nhiệm vụ cho CBCC cấp xã	1			
	Trên 80% số đơn vị: 1				
	Từ 70% - 80% số đơn vị: 0,75				
	Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 0,5				
	Dưới 50% số đơn vị: 0				
5.3	Thực hiện chính sách tinh giản biên chế	1			
5.3.1	Ban hành kế hoạch tinh giản biên chế hàng năm tại cơ quan, đơn vị (Trước ngày 15/01 năm thực hiện kế hoạch)	0,5			
	Ban hành kịp thời: 0,5				
	Ban hành không kịp thời: 0				
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế	0,5			
	Thực hiện 100% kế hoạch: 0,5				
	Thực hiện từ 50% đến dưới 100% kế hoạch: 0,25				
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0				
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng và việc đánh giá công chức	1,5			
5.4.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức hàng năm (Trước ngày 15/11 của năm trước liền kề Kế hoạch)	1			
	Ban hành kịp thời: 1				
	Ban hành không kịp thời: 0,5				
	Không ban hành: 0				
5.4.2	Đánh giá công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	0,5			
	Có thực hiện: 0,5				

	<i>Không thực hiện: 0</i>				
5.5	Cán bộ, công chức cấp xã	3			
5.5.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1			
	<i>100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 1</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,75</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5</i>				
	<i>Dưới 50% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>				
5.5.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1			
	<i>Trên 80% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1</i>				
	<i>Từ 70% - 80% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,75</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 70% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5</i>				
	<i>Dưới 50% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>				
5.5.3	Tỷ lệ số cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	1			
	<i>Trên 80% số cán bộ, công chức: 1</i>				
	<i>Từ 70% - 80% số cán bộ, công chức: 0,75</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cán bộ, công chức: 0,5</i>				
	<i>Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0</i>				
6	ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH	4			
6.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại cơ quan hành chính	2			
	<i>Trên 80% số đơn vị: 2</i>				
	<i>Từ 70% - 80% số đơn vị: 1,5</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 1</i>				
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0</i>				
6.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	2			
	<i>Trên 80% số đơn vị: 2</i>				
	<i>Từ 70% - 80% số đơn vị: 1,5</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 1</i>				
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0</i>				
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	9			
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin	6,5			
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT (trước ngày 15/11 năm trước liền kề năm kế hoạch)	1			
	<i>Ban hành kịp thời: 0,5</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời: 0,25</i>				
	<i>Không ban hành: 0</i>				
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT	1			
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 100% kế hoạch: 0,75</i>				
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0,25</i>				
7.1.3	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã triển khai ứng dụng phần mềm quản lý	1			

	văn bản					
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng: 1</i>					
	<i>Từ 70 % - 80 % số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng: 0,75</i>					
	<i>Từ 50 % - dưới 70 % số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng: 0,5</i>					
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng: 0</i>					
7.1.4	Mức độ sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc của cán bộ, công chức	0,5				
	<i>Từ 80% trở lên cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng: 0,5</i>					
	<i>Từ 50% - dưới 80% cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng: 0.25</i>					
	<i>Dưới 50% cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng: 0</i>					
7.1.5	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2				
	<i>Tất cả dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 1 và 2: 1</i>					
	<i>Có từ 5 dịch vụ công trở lên được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3: 0,5</i>					
	<i>Có từ 1 dịch vụ công trở lên được cung cấp trực tuyến ở mức độ 4: 0,5</i>					
7.1.6	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện có cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử	1				
	<i>Trên 80% số cơ quan: 1</i>					
	<i>Từ 70%-80% số cơ quan: 0,75</i>					
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan: 0,5</i>					
	<i>Dưới 50% số cơ quan: 0</i>					
7.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của huyện	1,5				
7.2.1	Tính kịp thời của thông tin	0,5				
	<i>Cung cấp thông tin kịp thời: 0,5</i>					
	<i>Cung cấp thông tin không kịp thời: 0.25</i>					
	<i>Không cung cấp thông tin: 0</i>					
7.2.2	Mức độ đầy đủ của thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước của cấp huyện	0,5				
	<i>Cung cấp thông tin đầy đủ: 0.5</i>					
	<i>Cung cấp thông tin không đầy đủ: 0</i>					
7.2.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin	0,5				
	<i>Truy cập thuận tiện: 0.5</i>					
	<i>Truy cập không thuận tiện: 0,25</i>					
7.3	Áp dụng ISO trong hoạt động của các cơ quan hành chính	1				
7.3.1	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO vào hoạt động của cơ quan	0,5				
	<i>Đã áp dụng HTQLCL: 0,5</i>					
	<i>Đang xây dựng HTQLCL: 0,25</i>					
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>					
7.3.2	Thực hiện đúng quy định ISO trong hoạt động	0,5				

	Thực hiện chưa đầy đủ quy định ISO vào hoạt động của cơ quan: 0,5				
	Thực hiện chưa đầy đủ quy định ISO vào hoạt động của cơ quan: 0,25				
	Thực hiện không đúng quy định ISO vào hoạt động của cơ quan: 0				
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	8			
8.1	Triển khai cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông và TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	5,5			
8.1.1	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã triển khai cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2			
	100% số đơn vị: 2				
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 1,5				
	Từ 50% - dưới 80% số đơn vị: 1				
	Dưới 50% số đơn vị: 0				
8.1.2	Số lượng các TTHC ở địa phương được giải quyết theo cơ chế một cửa (cả TTHC cấp huyện, cấp xã)	2			
	Trên 80% TTHC: 2				
	Từ 70% - 80% TTHC: 1				
	Từ 50% - dưới 70% TTHC: 0,5				
	Dưới 50% TTHC: 0				
8.1.3	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	1,5			
	Từ 5 TTHC trở lên: 1,5				
	Từ 3-5 TTHC: 1				
	Dưới 3 TTHC: 0				
8.2	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2,5			
8.2.1	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã đạt yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định	1,5			
	Trên 80% số cơ quan, đơn vị: 1,5				
	Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị: 1				
	Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0,75				
	Dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0				
8.2.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại	1			
	Trên 50% số đơn vị trở lên: 1				
	Từ 30% - 50% số đơn vị: 0,5				
	Dưới 30% số đơn vị: 0				
	TỔNG ĐIỂM	70			